TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC N** **TỈNH BẮC G**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2023/HNGĐ- ST
Ngày 30/8/2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC N, TỈNH BẮC G

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Hợp.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thụ.
Ông Nguyễn Hữu Thái.
-***Thư ký phiên tòa***: Bà Lưu Thị Trưng- Thư ký Tòa án.
-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục N, tỉnh Bắc G tham gia phiên toà: Ông Trần Quang Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục N, tỉnh Bắc G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2023 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1973. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- ***Bị đơn***: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Bình G, xã Bình S, huyện Lục N, tỉnh Bắc G.

NỘI DUNG VỤÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà Nguyễn Thị Đ chung sống với ông Nguyễn Văn T từ năm 1991 không có đăng ký kết hôn, nay có 02 con chung, trong quá trình chung sống cũng có lúc khó khăn về kinh tế, xô xát về tình cảm nhưng đã vượt qua để hai bên chung sống. Từ năm 2019 ông T nảy sinh những tình cảm cục bộ làm nhục và đánh đập bà quá đáng, thậm chí còn cầm dao dọa giết bà Đ, ông T đã thô bạo đốt hết giường chiếu, chăn màn của bà và chửi bới cả gia đình nhà vợ, mặc dù đã nhiều lần phân tích và tham gia để ông T hiểu nhưng ông T không nghe và vẫn cố tình làm theo ý của mình chứ không nghe ai giải thích trong khi đó bà là người tham gia công tác tại thôn, ông T thường xuyên nghen tuông vô cớ không có bằng chứng. Nay bà Đ xác định

không thể chung sống với ông T được nữa, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T theo quy định của pháp luật.

Con chung: Bà Đ và ông T có 02 con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1991 và Nguyễn Văn L, sinh năm 1993. Nay hai con đã trưởng thành, sau khi ly hôn không yêu cầu giải quyết.

Tài sản, công nợ, ruộng canh tác không có vướng mắc gì, nếu vợ chồng phải ly hôn bà không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T kết hôn với bà Nguyễn Thị Đ năm 1989, có tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán địa phương, tuy nhiên khi đó không đến UBND xã đăng ký kết hôn. Hai bên chung sống với nhau đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà Đ ngoại tình, có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác dẫn đến việc hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô sát đánh đập nhau. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên gia đình đều biết, có động viên khuyên nhủ nhưng không có kết quả. Hai bên đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay bà Đ có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn ông T không nhất trí.

Con chung: Ông T và bà Đ có 02 con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1991 và Nguyễn Văn L, sinh năm 1993. Nay hai con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa bà Đ vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T vắng mặt lần 2 không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục N phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn chưa chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Về ý kiến giải quyết vụ án đền ghị HĐXX:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 238, khoản 1 Điều 227, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016 /TTLT- TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1- Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T.

2- Về con chung: Không xem xét giải quyết.

3- Tài sản: Không xem xét giải quyết.

4- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ án có hộ khẩu thường trú tại thôn Bình G, xã Bình S, huyện Lục N. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Lục N, tỉnh Bắc G là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa vắng mặt ông Nguyễn Văn T lần 2 không có lý do, bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bà Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 3 Điều 228 –BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ án: Theo bà Nguyễn Thị Đ trình bày bà chung sống với ông T từ năm 1991 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới cả hai có thời gian chung sống hòa thuận và có 02 con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà Đ trình bày là do ông T nghen tuông vô cớ, nhiều lần ông T đánh chửi bà Đ và đốt giường chiếu, chăn màn của bà Đ. Theo ông T khai ông chung sống với bà Đ từ năm 1989 không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống nguyên nhân mâu thuẫn là do bà Đ có quan hệ trai gái ngoài luồng nên hai bên thường xuyên xảy ra cãi vã và đánh chửi nhau, hai bên đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay bà Đ xin ly hôn ông T không nhất trí. HĐXX xét thấy bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau từ năm 1989 không có đăng ký kết hôn, hiện tại hai bên đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay không ai quan tâm đến ai.

Căn cứ lời khai của hai bên và qua xác minh tại UBND xã Bình S, huyện Lục N, tỉnh Bắc G về việc đăng ký kết hôn giữa bà Nguyễn Thì Đ và ông Nguyễn Văn T thì hiện tại UBNĐ xã Bình S không lưu được sổ đăng ký kết hôn từ năm 1990-1991 trở về trước nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Như vậy, không có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn. Bà Đ và ông T chung sống với nhau sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… "*Trường hợp N, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa*

án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ". Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch*.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý". Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: " *N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*…". Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn ở trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T.

[3] Về con chung: Bà Đ và ông T trình bày có 02 con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1991 và Nguyễn Văn L, sinh năm 1993. Nay hai con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất bà Đ và ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Đề nghị của đại diện VKS ở tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/ 2016/ TTLT-TANDTC - VKSNDTC- BTP ngày 06/ 01/ 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

(1) Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T.

(2) Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã

nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0014476 ngày 29/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục N. (Xác nhận bà Đ đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm).

(3) Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bắc G;
-VKSND tỉnh Bắc G;
-VKSND huyện Lục N;
-CCTHADS huyện Lục N;
-UBND xã Bình S;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Hợp